

TÌNH HÌNH THỂ LỰC CỦA QUẦN CƯ DÂN NGƯỜI MƯỜNG XÃ MỸ TÂN THANH HÓA

TRỊNH HỮU VÁCH(*)

Thể lực là một trong những chỉ số tổng hợp cơ bản phản ánh sự phát triển sinh học của cơ thể và có mối liên quan nhất định với tình trạng sức khỏe, mặc dù hai khái niệm này hoàn toàn không đồng nhất. Ở Việt Nam đã có những công trình nghiên cứu về thể lực Đỗ Xuân Hợp và N.N.K., 1972; Nguyễn Quang Quyền 1974; Nguyễn Tấn Di Trọng và N.N.K., 1975; Nguyễn Quang Quyền, 1975 v.v... song nghiên cứu thể lực theo góc độ quần cư dân đối với dân tộc ít người, đặc biệt là người Mường thì còn qua ít.

Nhằm góp phần cho công cuộc nghiên cứu hằng số sinh học người Việt Nam, từ tháng 4 năm 1984 chúng tôi tiến hành khảo sát tình hình thể lực của nông dân ở một xã miền núi thuộc tỉnh Thanh Hóa, tuổi từ 18 đến già.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Cũng như các tác giả trước (Đỗ Xuân Hợp và N.N.K., 1972) căn cứ vào mức độ phát triển cơ thể theo tuổi, chúng tôi chia đối tượng nghiên cứu thành 4 lớp tuổi: 18—25; 26—40; 41—55; và lớn hơn 55 tuổi. Tổng số người được nghiên cứu là 704 người, trong đó 293 nam và 411 nữ. Lớp tuổi được chú ý nhiều là từ 18 đến 40 tuổi (183 nam và 264 nữ).

Số liệu được thu theo phương pháp của trường Đại học Y Hà Nội (Nguyễn Quang Quyền, 1974). Các số liệu được xử lý, phân tích theo phương pháp thống kê sinh học (Võ Hưng, 1983).

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu (bảng 1) được phân tích theo những chỉ tiêu:

1. Cân nặng

Bảng 1 cho thấy về chỉ tiêu cân nặng ở cả nam và nữ đạt cao nhất ở lớp tuổi 26 đến 40 (nam 49,63 kg; nữ 47,93kg); cân nặng trung bình của cả 4 lớp là 46,83 kg ở nam, 44,48 kg ở nữ, chênh lệch giới tính trung bình 2,35kg. Nếu so sánh một số chỉ tiêu sinh học (Bảng 2) của người Mường ở Mỹ Tân với người Việt Nam nói chung của Nguyễn Tấn Di Trọng và N.N.K. (1975) thấy ở các lớp tuổi 18—25 và 26—40, về cân nặng người Mường lớn hơn, nhưng ở lớp tuổi 41—55 lại thấp hơn.

2. Chiều cao đứng

Chiều cao đứng của người Mường ở Mỹ Tân đạt lớn nhất ở lớp tuổi 26—40 (nam 161,38 cm, nữ 151,03 cm); chiều cao trung bình ở cả 4 lớp tuổi là 159,8cm

1. V sự cộng tác của Nguyễn Hữu Huân và Hà Phương Tiến.

Bảng 1 - Các chỉ tiêu thể lực của Người Mường xã Mỹ Tân, Thanh hóa năm 1984
(cán nặng tính bằng kg, các chỉ tiêu khác tính bằng cm)

lớp tuổi Các chỉ tiêu	18 - 25			26 - 40			41 - 55			55	
	Nam (n = 90)	Nữ (n = 124)	Nam (n = 93)	Nữ (n = 140)	Nam (n = 62)	Nữ (n = 88)	Nam (n = 48)	Nữ (n = 59)			
Cán nặng	47,02 ± 2,87	46,32 ± 2,87	49,60 ± 2,02	47,93 ± 1,96	46,26 ± 2,52	42,38 ± 2,42	44,43 ± 3,12	41,31 ± 3,03			
Cao đứng	160,96 ± 3,51	150,4 ± 3,12	161,38 ± 3,61	151,03 ± 2,93	159,3 ± 3,18	149,60 ± 3,18	158,21 ± 3,86	148,32 ± 3,04			
Cao ngồi	81,21 ± 2,67	81,36 ± 2,97	84,97 ± 2,82	82,43 ± 2,41	83,26 ± 2,76	81,18 ± 2,79	82,06 ± 3,17	79,62 ± 2,09			
Vòng đầu	56,31 ± 1,81	55,91 ± 1,73	56,38 ± 2,76	56,03 ± 2,83	55,79 ± 2,83	55,89 ± 2,83	55,86 ± 2,64	55,80 ± 2,31			
Vòng cổ	31,18 ± 1,96	30,63 ± 1,88	31,03 ± 2,83	30,46 ± 2,16	30,46 ± 2,63	29,08 ± 2,83	29,33 ± 2,68	28,76 ± 2,11			
Vòng ngực hít hết sức	79,03 ± 3,01	79,73 ± 3,76	80,03 ± 3,21	79,13 ± 2,92	78,12 ± 3,03	75,63 ± 3,11	75,96 ± 3,12	73,71 ± 2,06			
Vòng ngực trung bình	75,63 ± 2,89	76,73 ± 2,98	76,87 ± 2,61	76,63 ± 2,42	75,13 ± 2,56	72,38 ± 3,01	73,08 ± 2,71	72,19 ± 3,02			
Vòng bụng	70,42 ± 3,86	71,45 ± 3,80	70,12 ± 3,02	74,87 ± 2,98	67,69 ± 3,13	66,13 ± 3,13	65,71 ± 2,14	65,04 ± 3,11			
Vòng đùi	44,61 ± 2,23	47,02 ± 1,31	44,86 ± 2,02	47,93 ± 1,96	42,96 ± 2,52	44,53 ± 2,68	39,71 ± 2,68	38,31 ± 2,31			
Vòng cẳng chân	33,12 ± 2,08	34,58 ± 1,92	35,10 ± 2,13	35,93 ± 1,32	31,72 ± 2,59	32,11 ± 2,73	29,61 ± 2,32	28,81 ± 2,11			
Vòng tay co	27,71 ± 2,01	26,93 ± 1,83	28,73 ± 1,92	27,01 ± 1,01	27,12 ± 1,89	26,01 ± 1,87	25,82 ± 1,67	22,96 ± 1,27			
Vòng cánh tay duỗi	27,03 ± 2,12	23,87 ± 1,83	25,33 ± 1,38	24,38 ± 1,01	25,01 ± 1,80	23,16 ± 1,87	23,16 ± 1,37	21,18 ± 1,27			
Pignet	36,15 ± 6,27	26,82 ± 5,10	33,31 ± 6,49	28,03 ± 5,12	37,79 ± 5,91	32,99 ± 5,61	39,03 ± 6,11	33,51 ± 8,04			
Q.V.C.	8,85 ± 6,57	-3,01 ± 7,10	6,19 ± 6,47	-2,74 ± 8,04	9,66 ± 7,74	2,42 ± 6,79	14,70 ± 8,53	12,23 ± 7,85			

Đang & - 50 năm các em tiêu me lực của người Mường với người Việt Nam theo
 bảng hằng số sinh học người Việt Nam của Nguyễn Tấn Di Trong và
 NNK (1975) (cân nặng tính bằng kg, các chỉ tiêu khác tính bằng cm)

Chỉ tiêu nghiên cứu	Lớp tuổi	18 - 25		26 - 40		41 - 55	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Cân nặng	Mường	47,02 ± 2,87	46,32 ± 2,87	49,60 ± 2,02	47,93 ± 1,96	46,26 ± 2,52	42,38 ± 2,42
	Việt Nam	45,0 ± 4,0	43,0 ± 4,0	47,0 ± 4,0	45,0 ± 4,5	47,5 ± 3,0	44,0 ± 4,0
Cao đứng	Mường	160,36 ± 3,51	150,47 ± 3,12	161,38 ± 3,61	151,03 ± 2,93	159,3 ± 3,16	149,6 ± 3,18
	Việt Nam	159,0 ± 5,0	149,0 ± 4,0	160,0 ± 5,0	150,0 ± 4,0	159,5 ± 5,0	149,5 ± 4,0
Vòng ngực hít hết sức	Mường	79,03 ± 3,01	79,73 ± 3,16	80,3 ± 3,21	79,13 ± 2,92	78,12 ± 3,03	75,63 ± 3,11
	Việt Nam	80,0 ± 4,0	76,0 ± 4,0	82,0 ± 4,0	76,0 ± 4,0	80,0 ± 4,0	75,0 ± 3,0
Vòng đùi	Mường	44,61 ± 2,32	47,02 ± 1,31	44,86 ± 2,02	47,93 ± 1,96	42,96 ± 2,52	44,53 ± 2,68
	Việt Nam	41,0 ± 5,0	41,0 ± 4,0	42,0 ± 5,0	41,0 ± 3,0	42,0 ± 5,0	40,5 ± 3,6
Vòng cánh tay co	Mường	27,71 ± 2,01	26,93 ± 1,83	28,73 ± 1,92	27,01 ± 1,01	27,12 ± 1,89	26,01 ± 1,87
	Việt Nam	26,0 ± 2,0	25,0 ± 2,0	26,0 ± 2,0	25,0 ± 2,0	26,0 ± 2,0	24,5 ± 2,0
Pignet	Mường	36,15 ± 6,37	26,82 ± 5,10	33,31 ± 6,49	28,03 ± 5,12	37,79 ± 5,91	32,99 ± 5,61
	Việt Nam	37,0 ± 6,0	33,0 ± 6,0	35,0 ± 5,0	31,0 ± 5,0	34,01 ± 6,0	33,5 ± 5,0
Q.V.C.	Mường	8,85 ± 6,57	-3,01 ± 7,10	6,19 ± 6,47	-2,74 ± 8,04	9,74 ± 8,04	2,42 ± 6,79
	Việt Nam	11 ± 6	7 ± 5	10 ± 5	8 ± 5	11,5 ± 5	9,5 ± 5

ở nam, 149,85 cm ở nữ, chênh lệch giới tính 9,95 cm. So sánh chỉ tiêu chiều cao đứng với người Việt Nam nói chung (bảng 2) thì người Mường có chiều cao lớn hơn ở hai lớp tuổi 18—25 và 26—40, còn ở lớp tuổi 41—55 thì sai khác là không đáng kể.

3. Vòng ngực hít vào hết sức

Vòng ngực hít vào hết sức của người Mường Mỹ Tân đạt cao nhất ở nam thuộc lớp tuổi 26—40 (80,03cm), ở nữ thuộc lớp tuổi 18—25 (79,13 cm). Tính trung bình cho cả 4 lớp tuổi thì kích thước tương ứng ở nam là 78,29 cm, còn ở nữ là 77,05 cm chênh lệch giới tính là 1,24cm; Từ lớp tuổi 18—25 sang lớp tuổi 26—40 chỉ tiêu vòng ngực hít vào tăng ở nam, nhưng lại giảm ở nữ; từ lớp tuổi 26—40 sang lớp tuổi 41—55 ở nữ giảm nhanh hơn ở nam (nam 1,91, nữ 3,5 cm).

Kết quả so sánh cho thấy vòng ngực hít vào hết sức ở nam của người Mường thấp hơn người Việt Nam, nhưng ở nữ thì ngược lại và thường lớn hơn nhiều.

4. Vòng đùi

Trong bảng 1 nhận thấy chỉ tiêu vòng đùi của người Mường xã Mỹ Tân ở cả 3 lớp tuổi (từ 18—55) ở nữ lớn hơn ở nam, còn các chỉ tiêu khác thì ngược lại ở nam lớn hơn ở nữ. Nam thuộc lớp tuổi trên 55, có số đo vòng đùi lớn hơn nhưng không nhiều. Trong 4 lớp đó, vòng đùi lớn nhất đo được ở lớp tuổi 26—40 (41,86 cm ở nam, 47,93 cm ở nữ); vòng đùi trung bình ở cả 4 lớp tuổi là 43,03cm ở nam và 44,45 cm ở nữ, chênh lệch giới tính là 1,42cm thiên về nữ.

So sánh với người Việt Nam nói chung (bảng 2) thì ở cả 3 lớp tuổi của người Mường đều có số đo lớn hơn đáng kể. Vòng đùi của người Mường lớn hơn hầu so sánh và từ đó có thể suy nghĩ rằng sự gia tăng cơ bắp chắc phần nào có liên quan tới việc vận động đi lại nhiều ở vùng rừng núi với phương tiện giao thông còn có khó khăn.

5. Vòng cánh tay co

Ở người Mường xã Mỹ Tân vòng cánh tay co tăng dần từ lớp tuổi 18—25 đến lớp tuổi 26—40, rồi giảm dần ở lớp tuổi sau; số đo lớn nhất ở lớp tuổi 26—40 (nam 28,73cm, nữ 27,01cm); số đo trung bình cả 4 lớp là 27,34 cm ở nam 25,73 cm ở nữ, chênh lệch giới tính trung bình 1,61cm thiên về nam. So sánh với người Việt Nam nói chung, người Mường Mỹ Tân ở cả 3 lớp tuổi đều có vòng cánh tay co lớn hơn.

6. Chỉ số Pignet và Q. V. C.

Kết quả nghiên cứu cho thấy về chỉ số Pignet và Q. V. C. của nam người Mường Mỹ Tân giảm từ lớp tuổi 18—25 sang lớp tuổi 26—40, rồi tăng dần ở lớp tuổi sau. Đối với nữ lại tăng ngay từ lớp tuổi 18—25 đến các lớp tuổi sau. Như vậy đánh giá thể lực dựa vào hai chỉ số này, thì nam người Mường thuộc lớp tuổi 26—40 là khỏe nhất, còn nữ lại khỏe nhất ở lớp tuổi từ 18—25. Theo bảng 2 thì hầu hết các lớp tuổi người Mường có chỉ số Pignet và Q.V.C. thấp hơn người Việt Nam nói chung, riêng chỉ số Pignet ở nam thuộc lớp tuổi 41—55 lại lớn hơn. Ở lớp tuổi 41—55 người Mường có chỉ số Pignet lớn hơn, chứng tỏ sự khác biệt về ý nghĩa hai chỉ số trong đánh giá thể lực.

Dựa vào thành phần loại chỉ số Pignet và Q.V.C. của Nguyễn Quang Quyền (1971) cho thanh niên Việt Nam thì có thể xếp người Mường xã Mỹ Tân vào loại khỏe.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Xuân Hợp, Nguyễn Quang Quyền. 1972. Những hằng số sinh thái học người Việt Nam. N. x. b. Đại Học Y Hà Nội.
2. Nguyễn Tấn Di Trọng và NNK. 1975. Hằng số sinh học người Việt Nam. Nxb học Hà Nội.
3. Nguyễn Quang Quyền. 1974. Nhân trắc học và ứng dụng nghiên cứu trên người Việt Nam. Nxb Y học Hà Nội.
4. Nguyễn Quang Quyền, Lê Gia Vinh. 1975. Nghiên cứu các kích thước và chỉ số thể lực của cư dân một xã đồng bằng tỉnh Hà Tây. — Tạp chí Y học Việt Nam, 3: 22—32.
5. Võ Hưng. 1983. Một số phương pháp toán học ứng dụng trong sinh học. Nxb ĐH và THCN. Hà Nội.

Инь Ху Ваг

СОСТОЯНИЕ ФИЗИЧЕСКОЙ СИЛЫ НАСЕЛЁННОЙ АССОЦИАЦИИ МЫОНГ—ЧЕЛОВЕК В МИТАНЬ—КООРПЕРАТИВЕ, ТХАНЬ-ХОА ПРОВИНЦИИ

Результаты исследования о 14 показателях физической силы у 704 крестьян МЫОНГ—национальности в МИТАНЬ—кооперативе, ТХАНЬ ХОА—провинции при возрасте от 18 до старости (293 Мужчины, 411 женщины) показывают:

Расомость и размеры физической силы медленно увеличиваются при возрасте от 18—25 и относительно стабильны при возрасте от 26—40. Весомость размеры достигаются до максимума при возрасте выше 55.

Половые различия чётко выражены, большинство размеров весомости у мужчин больше, чем у женщин, однако размер бедра у женщин был больше.

Полевая зрелость придёт у женщин раньше, поэтому размеры физической силы тоже раньше станут стабильными и тенденция к старости придёт тоже раньше.

МЫОНГ—человек в МИТАНЬ—кооперативе принадлежат к крепким и вообще крепче чем Вьетнамцы.

Trinh Huu Vach

ROBUSTNESS OF THE MUONG POPULATION AT MY TAN VILLAGE, THANH HOA PROVINCE

The authors have studied 14 characteristics of robustness in 704 Muong peasants at My tan village, Thanh Hoa province, aged from 18 to aged people (293 men and 411 women).

The following conclusions have been drawn: —Weight and body dimensions crease gradually from 18—25 years old and from 26—40 are relatively stable and body dimensions are maximum at the age from 26—40, minimum at the age over 55 years old.

— The sex differences manifest clearly: the majority of dimensions and weight of men are greater than those of women; particularly, circumference of the women was greater than in men. Women achieve the age of puberty earlier so the body dimensions stabilize earlier and the senility of women also begins earlier than that of men.

Nhận ngày 28-3-1985